

VĂN PHÒNG
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đà Nẵng, tháng 3 năm 2015

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Đồng	Thành viên
Ông Phan Anh Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Thành viên
Ông Phan Tất Trung	Thành viên
Ông Thái Văn Chân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 06 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: (84) 222 12 891 Fax: (84) 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 79.03/2015/BCKT- IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



1177
ÔNG
NHIỆ
A TC
N T
I OC
MAI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính
Quốc tế (IFC)**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Nam Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01 - DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.060.022.999.239	1.113.445.680.802
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	211.380.003.220	80.288.595.427
1. Tiền	111		211.380.003.220	80.288.595.427
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	18.698.280.111	15.548.740.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24.423.666.131	24.146.316.020
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(5.725.386.020)	(8.597.576.020)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		754.838.776.867	916.608.958.810
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	206.096.251.086	156.230.881.926
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	160.936.495.403	145.093.926.411
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		8.888.909.688	7.074.757.867
4. Các khoản phải thu khác	135	V.5	444.713.595.407	655.291.467.323
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(65.796.474.717)	(47.082.074.717)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	60.496.179.621	85.297.647.237
1. Hàng tồn kho	141		60.496.179.621	85.297.647.237
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.609.759.420	15.701.739.328
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.235.068.459	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	12.374.690.961	15.701.739.328
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		441.694.161.877	778.723.156.596
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51.300.106.493	61.184.715.785
1. Phải thu dài hạn khác	218	V.8	51.300.106.493	61.184.715.785
II. Tài sản cố định	220		295.140.789.997	356.436.259.366
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	27.177.248.052	21.773.972.023
- Nguyên giá	222		65.079.872.606	59.205.724.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.902.624.554)	(37.431.752.580)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.354.684.088	17.409.684.088
- Nguyên giá	228		17.833.520.408	17.833.520.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(478.836.320)	(423.836.320)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	250.608.857.857	317.252.603.255
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		94.807.254.138	360.175.301.414
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	168.587.219.500	476.176.219.500
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	49.782.700.000	49.782.700.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	43.301.524.707	12.481.524.707
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	(166.864.190.069)	(178.265.142.793)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		446.011.249	926.880.031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		446.011.249	926.880.031
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.501.717.161.116	1.892.168.837.398

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01 - DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		759.628.749.761	1.173.472.496.902
I. Nợ ngắn hạn	310		531.206.993.501	1.034.965.260.642
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	195.226.929.719	449.168.099.452
2. Phải trả người bán	312	V.16	203.757.853.051	187.563.628.249
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	32.117.261.291	33.731.464.188
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	9.176.421.817	16.258.735.869
5. Phải trả người lao động	315		5.891.606.253	3.141.472.118
6. Chi phí phải trả	316	V.20	65.049.690.716	314.951.670.066
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	16.228.021.998	24.892.943.571
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.946.172.138	3.946.172.138
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(186.963.482)	1.311.074.991
II. Nợ dài hạn	330		228.421.756.260	138.507.236.260
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	228.421.756.260	138.507.236.260
B. NGUỒN VỐN	400		742.088.411.355	718.696.340.496
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	742.088.411.355	718.696.340.496
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		637.210.610.000	637.210.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.725.000.000	2.725.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.627.092.916	2.132.747.058
4. Cổ phiếu quỹ	414		(28.712.098.397)	(28.712.098.397)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.757.563.170	2.757.563.170
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.227.992.296	9.227.992.296
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		116.252.251.370	93.354.526.369
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.501.717.161.116	1.892.168.837.398



Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2015

Phan Anh Quang
Kế toán trưởng

Trần Quang Cần
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		898.404.433.996	714.238.149.374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	898.404.433.996	714.238.149.374
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	624.151.850.081	562.398.505.651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		274.252.583.915	151.839.643.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.225.608.695	17.864.352.959
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	132.771.655.251	71.902.090.826
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		40.594.010.878	61.038.735.586
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		55.072.964.933	71.890.850.934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		103.633.572.426	25.911.054.922
11. Thu nhập khác	31		1.263.842.900	4.581.864.086
12. Chi phí khác	32		58.349.109.411	6.624.385.781
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	(57.085.266.511)	(2.042.521.695)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.548.305.915	23.868.533.227
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	9.083.987.329	5.554.922.754
16. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.464.318.586	18.313.610.473
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	-	-



Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2015

Phan Anh Quang
Kế toán trưởng

Trần Quang Cần
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 03 - DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.190.682.549.797	569.959.348.314
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(883.248.026.774)	(409.590.787.056)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(11.986.471.225)	(8.057.494.065)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(61.043.822.510)	(90.439.352.443)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(4.803.575.095)	(580.855.610)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	532.455.275	3.974.891.042
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(68.874.905.871)	(39.719.358.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	161.258.203.597	25.546.392.140
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(26.252.972.515)	(5.603.379.043)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	6.252.149.835	52.120.348.515
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.000.000)	(12.103.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.500.000.000	7.557.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(141.000.000)	(1.405.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	161.004.770.000	4.596.084.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.710.580.188	826.686.378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	145.873.527.508	45.988.739.850
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	860.720.162.835	377.083.739.651
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.024.769.197.536)	(381.032.746.016)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.991.304.060)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(176.040.338.761)	(3.949.006.365)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	131.091.392.344	67.586.125.625
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	80.288.595.427	12.702.469.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.449	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	211.380.003.220	80.288.595.427



Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2015

Phan Anh Quang
Kế toán trưởng

Trần Quang Cần
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 0400101450 (thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 07 năm 2014) thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số số 3203000819 ngày 01 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng Công ty có tổng số vốn điều lệ là 637.210.610.000 đồng và trụ sở chính tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; Sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế, tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, hoạt động chính của Văn phòng Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Văn phòng Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Văn phòng Tổng Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Văn phòng Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Văn phòng Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay, chi phí phải trả và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Văn phòng Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Văn phòng Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Văn phòng Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Tài sản khác	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao; Giá trị giấy phép chuyển nhượng và phần mềm máy tính ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Văn phòng Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư dài hạn

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty mà Văn phòng Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Văn phòng Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Văn phòng Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Văn phòng Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Văn phòng Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Văn phòng Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Văn phòng Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

77
V
H
T
T
C
A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Văn phòng Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Văn phòng Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Văn phòng Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	310.354.399	150.470.991
Tiền gửi ngân hàng	211.069.648.821	80.138.124.436
Cộng	211.380.003.220	80.288.595.427

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị	Số lượng cổ phần	Giá trị
Tiền gửi có kỳ hạn		11.780.350.111		11.503.000.000
Đầu tư cổ phiếu		12.643.316.020		12.643.316.020
LAF	134.000	2.635.146.800	134.000	2.635.146.800
SDP	32.700	782.351.220	32.700	782.351.220
VFR	130.000	3.947.111.800	130.000	3.947.111.800
LCG	309.000	5.278.706.200	309.000	5.278.706.200
Cộng các khoản đầu tư		24.423.666.131		24.146.316.020
Dự phòng đầu tư ngắn hạn		(5.725.386.020)		(8.597.576.020)
LAF	134.000	(1.212.546.800)	134.000	(1.549.746.800)
SDP	32.700	(425.921.220)	32.700	(748.611.220)
VFR	130.000	(1.620.111.800)	130.000	(2.998.111.800)
LCG	309.000	(2.466.806.200)	309.000	(3.301.106.200)
Tổng giá trị thuần khoản đầu tư		18.698.280.111		15.548.740.000

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
BQLDA các công trình Điện Miền Bắc	33.762.761.531	21.983.520.607
BQLDA các công trình Điện Miền Trung	40.270.133.789	66.205.973.579
BQLDA các công trình Điện Miền Nam	32.559.512.087	3.064.505.312
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA-VNECO	37.280.412.585	37.280.412.585
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện 2	1.513.347.067	10.655.349.168
Công ty TNHH DVTM SX và XD Đông Mê Kông	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Hùng Quý	19.318.592.236	-
Công Ty CP Xây Dựng Mai Linh Hà Tĩnh	22.008.559.073	-
Các đối tượng khác	9.382.932.718	17.041.120.675
Cộng	206.096.251.086	156.230.881.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP DVTM Kinh doanh Nhà Tín Nghĩa	65.000.000.000	65.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại XD Phúc Vân Hà	50.728.000.000	50.728.000.000
Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng	22.793.022.727	11.461.204.545
Công ty CP Tư Vấn & Xây Dựng VNECO	3.936.602.780	1.252.350.255
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	3.258.560.536	34.913.815
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 11	2.293.786.263	1.578.661.072
Công ty CP Điện Tự Động Nam Thịnh	1.839.732.996	2.484.161.800
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA-VNECO	1.666.526.295	3.072.633.208
Công Ty Cổ Phần Du Lịch Xanh Nghệ An	996.643.901	-
Công Ty CP Cơ Điện Đại Dững	804.576.303	-
Công Ty Cổ Phần Hoàng Phú	726.767.066	-
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Điện Quảng Dương Vi	708.818.536	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	688.047.568	477.448.536
Chi Nhánh Công Ty Thăng Long - Bộ Công An	678.453.486	-
Công ty TNHH Về Nguồn	537.407.661	1.129.082.985
Công ty TNHH TM-DV-Xây dựng Hoàng Thăng	478.437.775	478.437.775
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	439.158.485	439.158.485
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	404.214.490	-
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	371.400.020	371.400.020
Công Ty cổ phần Kỹ thuật Hạ Tầng Năng Lượng 711	313.346.916	-
Công ty TNHH Chứng Khoán NH TMCP Ngoại Thương	250.000.000	-
Hội đồng đền bù GPMB huyện Phú Vang	234.823.484	234.823.484
Công Ty Lưới Điện cao Thế Miền Bắc	234.000.000	-
Công ty TNHH Đồng Vĩnh Thịnh	-	1.301.668.244
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181	-	628.975.324
Công ty TNHH ĐT Xây dựng và TM Thùy Dương	-	360.081.228
XN Xây dựng Giao thông Thủy lợi Xuân Nhung	-	277.000.000
Công ty TNHH MTV Tư Vấn và Xây Lắp Điện 68	-	259.000.000
Công ty CP Bất Động Sản Tâm Quang Minh	-	226.255.000
Công ty TNHH Nhật Tâm Gia	-	2.311.562.355
Các đối tượng khác	1.554.168.115	987.108.280
Cộng	160.936.495.403	145.093.926.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu các đơn vị trong tổ hợp VNECO	223.396.565.363	210.263.979.278
- Kinh phí đền bù thi công	2.229.696.656	733.099.843
- Thu xếp vốn ngắn hạn	83.929.487.977	81.135.912.605
- Thu xếp vốn dài hạn	113.600.698.915	105.676.624.492
- Phải thu khác	23.636.681.815	22.718.342.338
Phải thu khác	221.317.030.044	445.027.488.045
- Phải thu liên quan đến Dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi - Phú Nhuận - Hồ Chí Minh	205.340.573.879	205.340.573.879
- BQLDA các công trình điện Miền Nam	183.187.950	14.654.914.470
- BQLDA các công trình điện Miền Trung	4.580.110.003	88.701.077.308
- BQLDA các công trình điện Miền Bắc	878.366.483	121.937.754.027
- Phải thu các đối tượng khác	10.334.791.729	14.393.168.361
Cộng	444.713.595.407	655.291.467.323

6. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.018.448.999	40.916.725.775
Công cụ, dụng cụ	782.588.960	451.176.128
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.341.776.764	40.852.472.881
Thành phẩm	353.364.898	3.077.272.453
Cộng	60.496.179.621	85.297.647.237

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	12.374.690.961	15.701.739.328
Cộng	12.374.690.961	15.701.739.328

8. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thu xếp vốn dài hạn - Công ty CP Du lịch Xanh Huế	43.300.106.493	53.184.715.785
Ký cược dài hạn tiền đặt cọc cam kết tiến độ triển khai Dự án Khu DL xanh Lăng Cô	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	51.300.106.493	61.184.715.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2014	27.826.220.270	17.213.833.359	13.713.324.837	452.346.137	59.205.724.603
Mua trong năm	2.173.436.096	-	-	-	2.173.436.096
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.971.889.507	-	-	-	5.971.889.507
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.271.177.600)	-	(2.271.177.600)
Tại 31/12/2014	35.971.545.873	17.213.833.359	11.442.147.237	452.346.137	65.079.872.606
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2014	8.253.676.010	16.255.090.174	12.609.229.442	313.756.954	37.431.752.580
Khấu hao trong năm	2.223.468.542	315.512.220	181.510.956	21.557.856	2.742.049.574
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.271.177.600)	-	(2.271.177.600)
Tại 31/12/2014	10.477.144.552	16.570.602.394	10.519.562.798	335.314.810	37.902.624.554
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	19.572.544.260	958.743.185	1.104.095.395	138.589.183	21.773.972.023
Tại 31/12/2014	25.494.401.321	643.230.965	922.584.439	117.031.327	27.177.248.052

Giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 25.040.016.042 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2014: 21.773.972.023 đồng).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 28.062.177.339 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2014: 29.909.518.619 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2014	17.354.684.088	50.086.320	428.750.000	17.833.520.408
Tại 31/12/2014	17.354.684.088	50.086.320	428.750.000	17.833.520.408
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2014	-	50.086.320	373.750.000	423.836.320
Khấu hao trong năm	-	-	55.000.000	55.000.000
Tại 31/12/2014	-	50.086.320	428.750.000	478.836.320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2014	17.354.684.088	-	55.000.000	17.409.684.088
Tại 31/12/2014	17.354.684.088	-	-	17.354.684.088

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án Đầu tư khu đô thị mới Mỹ Thuận, Thừa Thiên Huế	180.382.917.591	195.780.014.556
Dự án Siêu thị GREEN MARK - Đà Nẵng	58.087.708.757	58.087.708.757
Dự án Khu cao ốc văn phòng VNECO tại Nguyễn Thị Minh Khai - Hồ Chí Minh	-	52.648.457.644
Dự án Đầu tư khu du lịch Xanh Lãng Cô	12.138.231.509	10.736.422.298
Cộng	250.608.857.857	317.252.603.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	698.572	6.985.720.000	698.572	6.985.720.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	562.602	5.192.580.000	562.602	5.192.580.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	1.006.809	9.746.980.000	1.006.809	9.746.980.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	788.752	7.887.000.000	788.752	7.887.000.000
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	510.200	5.102.000.000	510.200	5.102.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÉCA VNECO	6.310.000	63.100.000.000	6.310.000	63.100.000.000
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	5.668.700	56.687.000.000	5.654.600	56.076.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hội Xuân VNECO (*)	-	-	30.820.000	308.200.000.000
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	1.388.594	13.885.939.500	1.388.594	13.885.939.500
Cộng		168.587.219.500		476.176.219.500

(*) Xem thuyết minh V.14

Thông tin chi tiết về các Công ty con:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đắc Lắc	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
5	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	Đà Nẵng	60,85%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
6	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÉCA VNECO	Hồ Chí Minh	70,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
7	Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	Thừa Thiên Huế	94,64%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
8	Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	Nghệ An	63,39%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn Kinh doanh dịch vụ khách sạn

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận, Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MÃU B 09 - DN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****13. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	679.075	5.854.100.000	679.075	5.854.100.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	413.100	4.050.000.000	405.000	4.050.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	1.063.655	10.636.550.000	1.063.655	10.636.550.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	956.000	9.560.000.000	956.000	9.560.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	1.668.205	16.682.050.000	1.668.205	16.682.050.000
Cộng		49.782.700.000		49.782.700.000

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	36,49%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	Quang Trị	30,60%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	Đà Nẵng	43,91%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Gia Lai	31,16%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
5	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...
6	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	Đà Nẵng	47,66%	Xây lắp các công trình lưới điện; Kinh doanh các thiết bị điện;...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	84.490	758.179.800	84.490	758.179.800
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	230.180	2.545.000.000	211.175	2.545.000.000
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	277.904	5.114.023.435	277.904	5.114.023.435
Công ty CP Sông Ba	53.627	368.800.000	36.880	368.800.000
Công ty CP Thủy điện Sông Chè	369.552	3.695.521.472	369.552	3.695.521.472
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hội Xuân VNECO (*)	3.082.000	30.820.000.000	-	-
Cộng		43.301.524.707		12.481.524.707

(*) Tổng Công ty thực hiện thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện Hội Xuân VNECO theo Nghị quyết số 03NQ/VNECO-HĐQT ngày 27 tháng 06 năm 2014 của Hội đồng Quản trị. Theo đó, Tổng Công ty chuyển nhượng 90% số cổ phần đang nắm giữ (tương đương 27.738.000 cổ phần) của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện Hội Xuân VNECO cho Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất và Xây dựng Đông Mê Kông với giá chuyển nhượng 6.165 đồng/cổ phần.

Sau khi chuyển nhượng, Tổng Công ty chỉ còn nắm giữ 3.082.000 cổ phần, tương ứng tỷ lệ phần sở hữu là 9,88%. Do đó, Tổng Công ty thực hiện phân loại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện Hội Xuân VNECO này từ “Đầu tư vào Công ty con” sang “Đầu tư dài hạn khác”.

7/12/14
31
KH
Á
C
T
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Trích lập dự phòng	Số lượng cổ phần	Trích lập dự phòng
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	84.490	(420.219.800)	84.490	(462.464.800)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	679.075	-	679.075	(3.802.820.000)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	698.572	-	698.572	(1.397.144.000)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	562.602	-	562.602	(1.386.516.000)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	413.100	(4.050.000.000)	405.000	(4.050.000.000)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	1.063.655	(10.636.550.000)	1.063.655	(10.636.550.000)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	956.000	(9.560.000.000)	956.000	(9.560.000.000)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	1.006.809	(2.296.593.400)	1.006.809	(7.507.717.829)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	230.180	-	211.175	(982.305.000)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	1.668.205	(16.682.050.000)	1.668.205	(16.682.050.000)
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	510.200	(5.102.000.000)	510.200	(5.102.000.000)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÉCA VNECO	6.310.000	(56.790.000.000)	6.310.000	(56.790.000.000)
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	5.668.700	(56.687.000.000)	5.654.600	(54.871.000.000)
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	1.388.594	(2.999.553.434)	1.388.594	(2.282.055.229)
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	277.904	(1.640.223.435)	277.904	(2.640.677.835)
Công ty CP Sông Ba	53.627	-	36.880	(111.842.100)
Cộng		(166.864.190.069)		(178.265.142.793)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Phải trả người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp trong tổ hợp VNECO	102.192.185.355	104.947.015.216
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	20.411.906.080	13.665.087.912
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	18.379.785.532	25.190.110.822
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	16.633.659.895	17.024.255.143
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	15.604.955.426	14.278.837.596
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	11.584.055.762	11.893.451.677
Công Ty CP Du Lịch Xanh Huế VNECO	5.847.120.505	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	5.742.076.843	4.997.425.941
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	4.770.048.998	4.109.423.861
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	1.470.862.286	2.443.815.697
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 5	804.637.531	158.327.801
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng điện Hội Xuân VNECO	663.502.261	2.372.802.309
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	279.574.236	57.604.800
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	-	7.897.985.510
Công ty CP Du Lịch Xanh Nghệ An VNECO	-	857.886.147
Phải trả nhà cung cấp ngoài tổ hợp	101.565.667.696	82.616.613.033
Công ty CP Xây Dựng Mai Linh Hà Tĩnh	18.794.678.389	10.321.793.885
Công ty TNHH Hùng Quý	15.386.091.742	2.733.960.370
Hợp Tác Xã Xuân Long	8.573.487.087	585.939.345
CN Công ty CP Tư vấn XD Điện 2 - XN Cơ Điện	6.930.061.608	-
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	5.811.479.445	11.602.500.875
Công ty CP Xây Dựng và Thương Mại Sao Vàng	5.319.427.562	4.561.981.798
Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế	4.751.024.750	5.751.024.750
Công ty TNHH Khuê Mỹ	4.721.778.525	2.686.830.164
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181	3.933.082.411	-
Công ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	3.619.076.940	3.175.684.216
Ban QLDA các CT Điện Miền Trung	3.478.246.610	3.478.246.610
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	2.927.035.217	3.971.754.222
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	2.786.475.065	4.449.731.000
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Tuấn Quốc	2.472.731.342	-
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện 4	1.748.517.187	8.551.053.497
Công Ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	1.605.602.533	1.223.306.212
Công ty CP Tư vấn XD điện 4	1.470.281.336	1.470.281.336
Công ty TNHH MTV Xây dựng TM Phước Vy	514.899.189	3.079.399.425
Công ty TNHH Phúc Thịnh	-	2.785.394.342
Các đối tượng khác	6.721.690.758	12.187.730.986
Cộng	203.757.853.051	187.563.628.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	123.093.271.077	162.724.909.878
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	72.133.658.642	41.443.189.574
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh V.22)	-	245.000.000.000
Cộng	195.226.929.719	449.168.099.452

18. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
BQLDA các công trình Điện Miền Nam	13.880.217.937	17.751.215.046
BQLDA các công trình Điện Miền Trung	6.393.488.692	14.478.393.884
BQLDA các công trình Điện Miền Bắc	1.845.047.800	1.487.152.530
Ban QLDA phát triển điện lực - Tổng Công ty điện lực miền Bắc	2.277.602.131	-
Công ty Truyền Tải Điện 2	4.087.834.425	-
Công Ty TNHH MTV Xây Lắp Điện 4	3.618.367.578	-
Các đối tượng khác	14.702.728	14.702.728
Cộng	32.117.261.291	33.731.464.188

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.952.130.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.113.150.629	4.306.605.361
Thuế thu nhập cá nhân	63.271.188	-
Cộng	9.176.421.817	16.258.735.869

20. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh (*)	64.116.700.315	314.151.617.680
Chi phí lãi vay	932.990.401	800.052.386
Cộng	65.049.690.716	314.951.670.066

(*) Trong năm 2014, Tổng Công ty thực hiện quyết toán các công trình lớn với các chủ đầu tư, do đó Tổng Công ty cũng thực hiện quyết toán giá trị công trình với các thầu phụ. Đây chính là nguyên nhân làm khoản trích trước chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh có sự biến động lớn trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	402.175.509	418.707.019
Bảo hiểm xã hội	22.549.852	485.744.041
Bảo hiểm y tế	14.705.351	50.305.198
Phải trả cổ phần hóa	1.595.560.000	1.595.560.000
Bảo hiểm thất nghiệp	6.557.148	22.368.220
Các khoản phải trả khác	14.186.474.138	22.320.259.093
- Phải trả lãi phát hành trái phiếu	-	5.730.277.779
- Phải trả các đơn vị trong tổ hợp VNECO	12.647.629.777	15.493.832.705
- Các khoản phải trả khác	1.538.844.361	1.096.148.609
Cộng	16.228.021.998	24.892.943.571

22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay các tổ chức tín dụng	78.421.756.260	138.507.236.260
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng	50.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	14.177.478.388	25.377.478.388
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	7.000.000.000	8.400.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	492.600.000	638.080.000
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	6.751.677.872	9.091.677.872
Trái phiếu Công ty (*)	150.000.000.000	245.000.000.000
Cộng	228.421.756.260	383.507.236.260
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	-	245.000.000.000
Cộng các khoản vay dài hạn	228.421.756.260	138.507.236.260

(*) Trái phiếu không chuyên đổi phát hành với thời hạn 24 tháng, kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2014 nhằm tái cấu trúc nguồn vốn của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Mệnh giá trái phiếu phát hành là 150 tỷ, với lãi suất được xác định bằng 3,5%/năm + lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch tại ngày xác định lãi suất. Lãi suất trái phiếu được điều chỉnh 06 tháng một lần. lãi suất áp dụng đối với hai kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Trái phiếu có tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại số 702 Nguyễn Kiệm, phường 04, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, giá trị 24.164 triệu đồng; thửa đất số 839 và 882 phường Tân Phong, quận 7, TP. HCM, giá trị 34.530 triệu đồng; số 277 Bình Đông, Phường 14, quận 8, TP.HCM, giá trị 112.986 triệu đồng; 90 lô đất tại khu đô thị mới Mỹ Thượng, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, giá trị 45.221 triệu đồng. Tổng giá trị đảm bảo tạm tính là 216.901.000.000 đồng.

VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận, Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09 - DN**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2013	637.210.610.000	637.210.610.000	2.725.000.000	2.725.000.000	227.136.265	(28.712.098.397)	2.757.563.170	9.227.992.296	78.852.137.482	702.288.340.816						
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.313.610.473						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.905.610.793	-	-	-	-	(3.811.221.586)						
Số dư tại 31/12/2013	637.210.610.000	637.210.610.000	2.725.000.000	2.725.000.000	2.132.747.058	(28.712.098.397)	2.757.563.170	9.227.992.296	93.354.526.369	718.696.340.496						
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.464.318.586						
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	494.345.858	-	-	-	-	(14.566.593.585)						
Số dư tại 31/12/2014	637.210.610.000	637.210.610.000	2.725.000.000	2.725.000.000	2.627.092.916	(28.712.098.397)	2.757.563.170	9.227.992.296	116.252.251.370	742.088.411.355						

(*) Phân phối lợi nhuận trong kỳ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/VNECO-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2014 của Tổng Công ty. Theo đó, phân phối lợi nhuận sau thuế 2013 như sau: Trích bổ sung vốn điều lệ 494.345.858 đồng; Trích bổ sung quỹ khen thưởng 988.691.716 đồng; Trích bổ sung Quỹ phúc lợi 659.127.811 đồng và chia cổ từ 2% bằng tiền mặt tương đương 12.424.428.200 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

23. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (SCIC đại diện)	189.000.000.000	189.000.000.000
Các cổ đông khác	448.210.610.000	448.210.610.000
Cộng	637.210.610.000	637.210.610.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	63.721.061	63.721.061
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	63.721.061	63.721.061
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>63.721.061</i>	<i>63.721.061</i>
Số lượng cổ phần mua lại	1.598.920	1.598.920
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>1.598.920</i>	<i>1.598.920</i>
Số lượng cổ phần đang lưu hành	62.122.141	62.122.141
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>62.122.141</i>	<i>62.122.141</i>

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Do Báo cáo tài chính được lập cho Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đặt tại số 234 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, Tổng Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Tổng Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: bộ phận quản lý hợp đồng xây dựng và bộ phận chuyển nhượng bất động sản và cho thuê tài sản. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÁU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

25. Bộ phận bộ phận (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài sản	Kinh doanh BĐS và cho thuê tài sản VND	Hoạt động xây lắp VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	557.208.108.328	301.038.142.288	-	858.246.250.616
Tài sản không phân bổ				643.470.910.500
Tổng tài sản				1.501.717.161.116
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	31.277.477.273	497.136.093.644	-	528.413.570.917
Nợ phải trả không phân bổ				231.215.178.844
Tổng nợ phải trả				759.628.749.761

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2014

Tài sản	Kinh doanh BĐS và cho thuê tài sản VND	Hoạt động xây lắp VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	558.730.173.950	517.891.124.920	-	1.076.621.298.870
Tài sản không phân bổ				815.547.538.528
Tổng tài sản				1.892.168.837.398
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	137.869.156.260	741.822.260.068	-	879.691.416.328
Nợ phải trả không phân bổ				293.781.080.574
Tổng nợ phải trả				1.173.472.496.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MÃ U B 09 - DN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****25. Bộ phận bộ phận (Tiếp theo)****Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

	Kinh doanh BĐS và cho thuê tài sản		Hoạt động xây lắp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	38.601.044.653		859.803.389.343		-		898.404.433.996	
Tổng doanh thu	38.601.044.653		859.803.389.343		-		898.404.433.996	
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	32.568.039.084		591.583.810.997		-		624.151.850.081	
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.033.005.569		268.219.578.346		-		274.252.583.915	
Chi phí không phân bổ							55.072.964.933	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							219.179.618.982	
Phần lợi nhuận trong các công ty con, công ty liên kết							4.582.147.046	
Doanh thu từ các khoản đầu tư							12.643.461.649	
Lợi nhuận khác							(57.085.266.511)	
Chi phí tài chính							132.771.655.251	
Lợi nhuận trước thuế							46.548.305.915	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							9.083.987.329	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							-	
Lợi nhuận trong năm							37.464.318.586	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MẪU B 09 - DN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****25. Bộ phận bộ phận (Tiếp theo)****Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

	Kinh doanh BĐS và cho thuê tài sản VND	Hoạt động xây lắp VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	56.540.287.928	657.697.861.446	-	714.238.149.374
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác				-
Tổng doanh thu	56.540.287.928	657.697.861.446	-	714.238.149.374
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	45.750.446.350	516.648.059.301	-	562.398.505.651
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.789.841.578	141.049.802.145	-	151.839.643.723
Chi phí không phân bổ				71.890.850.934
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				79.948.792.789
Phần lợi nhuận trong các công ty con, công ty liên kết				1.288.373.000
Doanh thu từ các khoản đầu tư				16.575.979.959
Lợi nhuận khác				(2.042.521.695)
Chi phí tài chính				71.902.090.826
Lợi nhuận trước thuế				23.868.533.227
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.554.922.754
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận trong năm				18.313.610.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	859.803.389.343	657.697.861.446
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	938.925.792
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	38.601.044.653	55.601.362.136
Cộng	898.404.433.996	714.238.149.374

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	591.583.810.997	516.648.059.301
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	32.568.039.084	45.750.446.350
Cộng	624.151.850.081	562.398.505.651

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.643.447.475	16.281.705.625
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	4.582.147.046	1.288.373.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.174	1.262
Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	-	294.273.072
Cộng	17.225.608.695	17.864.352.959

4. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	40.594.010.878	61.038.735.586
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.275	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	7.342.670.607
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(14.273.142.724)	-
Chi phí hoạt động đầu tư tài chính	106.375.230.000	2.144.323.495
Chi phí hoạt động tài chính khác	75.555.822	1.376.361.138
Cộng	132.771.655.251	71.902.090.826



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Lợi nhuận khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	317.913.955	
Thu nhập khác từ xử lý công nợ khó đòi	-	1.059.562.116
Thu từ nhận bồi thường, đền bù	168.618.030	3.522.301.970
Các khoản thu khác	777.310.915	
Thu nhập khác	1.263.842.900	4.581.864.086
Điều chỉnh giá trị công trình	52.648.457.644	-
Phạt chậm nộp thuế	2.182.721.180	1.474.945.993
Chi phí liên quan đến dự án bị hủy, bồi thường	-	4.819.299.859
Các khoản chi khác	3.517.930.587	330.139.929
Chi phí khác	58.349.109.411	6.624.385.781
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(57.085.266.511)	(2.042.521.695)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.548.305.915	23.868.533.227
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>40.515.300.346</i>	<i>16.452.441.310</i>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Lãi phát sinh từ giao dịch nội bộ</i>	<i>464.849.683</i>	<i>369.330.342</i>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>4.582.147.046</i>	<i>1.288.373.000</i>
<i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>2.182.721.180</i>	<i>1.474.945.993</i>
<i>Cộng: Lợi nhuận từ các đơn vị trực thuộc</i>	<i>(2.393.178.873)</i>	<i>(1.466.084.865)</i>
Thu nhập chịu thuế	35.257.845.924	14.803.599.096
Thuế suất	22%	25%
Thuế TNDN phải nộp	7.756.726.104	3.700.899.775
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	7.756.726.104	3.700.899.775
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng BĐS</i>	<i>6.033.005.569</i>	<i>7.416.091.917</i>
Trong đó		
<i>Doanh thu chuyển nhượng</i>	<i>38.601.044.653</i>	<i>55.601.362.136</i>
<i>Giá vốn chuyển nhượng</i>	<i>32.568.039.084</i>	<i>45.750.446.350</i>
<i>Chi phí lãi vay phân bổ</i>	<i>-</i>	<i>293.200.000</i>
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ</i>	<i>-</i>	<i>2.141.623.869</i>
Thu nhập chịu thuế	6.033.005.569	7.416.091.917
Thuế suất	22%	25%
Thuế TNDN phải nộp	1.327.261.225	1.854.022.979
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	1.327.261.225	1.854.022.979
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.083.987.329	5.554.922.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

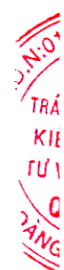
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”, Tổng Công ty đồng thời lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất, mà không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.713.802.010	82.538.712.048
Chi phí nhân công	9.236.337.090	9.442.773.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.797.049.574	3.097.605.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	481.542.657.410	469.842.961.635
Chi phí khác	991.624.773	5.101.262.252
Cộng	585.281.470.857	570.023.314.308



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Văn phòng Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Văn phòng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Văn phòng Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 và số V.22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Văn phòng Tổng Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Văn phòng Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	31/12/2014	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	211.380.003.220	80.288.595.427
Phải thu khách hàng và phải thu khác	645.202.387.957	832.699.748.184
Đầu tư ngắn hạn	18.698.280.111	15.548.740.000
Đầu tư dài hạn	41.241.081.472	8.284.234.972
Cộng	916.521.752.760	936.821.318.583
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	423.648.685.979	587.675.335.712
Phải trả người bán và phải trả khác	219.985.875.049	212.456.571.820
Chi phí phải trả	65.049.690.716	314.951.670.066
Cộng	708.684.251.744	1.115.083.577.598

Văn phòng Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Văn phòng Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Văn phòng Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Văn phòng Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Văn phòng Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Văn phòng Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Văn phòng Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Văn phòng Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Văn phòng Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Văn phòng Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Văn phòng Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Văn phòng Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Văn phòng Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Văn phòng Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Văn phòng Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Văn phòng Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Văn phòng Tổng Công ty. Văn phòng Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Văn phòng Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Văn phòng Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Văn phòng Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Văn phòng Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Văn phòng Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Văn phòng Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và dư vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

17712
NG T
HIỆM H
TOÁN
TÀI C
C TẾ
VI - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Văn phòng Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Văn phòng Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	219.985.875.049	-	219.985.875.049
Chi phí phải trả	65.049.690.716	-	65.049.690.716
Các khoản vay	195.226.929.719	228.421.756.260	423.648.685.979
Cộng	480.262.495.484	228.421.756.260	708.684.251.744
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Tại ngày 01/01/2014	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	212.456.571.820	-	212.456.571.820
Chi phí phải trả	314.951.670.066	-	314.951.670.066
Các khoản vay	449.168.099.452	138.507.236.260	587.675.335.712
Cộng	976.576.341.338	138.507.236.260	1.115.083.577.598

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Văn phòng Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND
Tiền	211.380.003.220	-	211.380.003.220
Phải thu khách hàng và phải thu khác	593.902.281.464	51.300.106.493	645.202.387.957
Đầu tư ngắn hạn	18.698.280.111	-	18.698.280.111
Đầu tư dài hạn	-	41.241.081.472	41.241.081.472
Cộng	823.980.564.795	92.541.187.965	916.521.752.760
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Tại ngày 01/01/2014	VND	VND	VND
Tiền	80.288.595.427	-	80.288.595.427
Phải thu khách hàng và phải thu khác	771.515.032.399	61.184.715.785	832.699.748.184
Đầu tư ngắn hạn	15.548.740.000	-	15.548.740.000
Đầu tư dài hạn	-	8.284.234.972	8.284.234.972
Cộng	867.352.367.826	69.468.950.757	936.821.318.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	-	12.963.528.506
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	18.300.788.679	15.894.884.960
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	22.367.828.334	18.272.691.531
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	9.970.117.702	3.722.715.620
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	13.631.300.922	6.462.738.694
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA-VNECO	17.086.187.640	7.076.806.982
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	13.533.907.836	7.614.372.343
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hội Xuân VNECO	-	1.194.642.718
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	1.404.347.076	1.599.158.253
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	27.962.545.416	29.789.660.484
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	6.478.388.840	4.036.998.236
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	4.215.187.817	1.000.257.088
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	9.196.918.458	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	24.403.684.641	7.672.754.945
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	5.166.675.200	5.220.397.400
Cộng	173.717.878.561	122.521.607.760

Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	559.537.693	38.072.835
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	76.051.720	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	71.114.521	-
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	10.856.392.536	7.797.007.652
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA-VNECO	112.248.643.250	71.764.333.666
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	104.649.692.325	147.001.047.906
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hội Xuân VNECO	4.956.595.278	-
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	996.643.901	4.181.737.940
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	616.277.161	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	485.868.412	444.912.691
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	3.439.177.039	2.970.572.983
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	21.883.502.829	20.291.504.797
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	402.752.065	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	614.349.120	238.349.120
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	11.855.771.086	13.502.490.770
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	38.715.909	-
Cộng	273.751.084.845	268.230.030.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	15.604.955.426	15.139.675.282
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	5.742.076.843	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	16.633.659.895	17.861.141.598
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	20.411.906.080	13.665.087.912
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.770.048.998	4.560.206.465
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hội Xuân VNECO	663.502.261	2.576.470.563
Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	1.470.862.286	-
Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	-	857.886.147
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	18.379.785.532	26.263.909.593
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	804.637.531	158.327.801
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	11.300.000.000	11.300.000.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	11.584.055.762	11.893.451.677
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	279.574.236	-
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	5.847.120.505	-
Cộng	113.492.185.355	104.276.157.038

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lương	2.187.337.600	1.996.544.000
Thù lao Hội đồng quản trị	396.000.000	327.000.000
Cộng	2.583.337.600	2.323.544.000

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.



Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2015

Phan Anh Quang
Kế toán trưởng

Trần Quang Cần
Người lập biểu